

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 565/2018/HNGĐ-ST
Ngày 22/8/2018
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bền.

2. Ông Dương Văn Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Thu Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2018/QĐXX-ST ngày 07 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Huỳnh Thị T, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp LT A, xã LH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Văn P, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp LT A, xã LH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08/5/2018 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị T trình bày : Bà và ông Trần Văn P cưới nhau vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà hay đi làm về trễ, ông P không tin tưởng bà, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và ông có đánh bà nhưng

vì hạnh phúc gia đình nên bà vẫn cố gắng chịu đựng. Đến tháng 1/2018, bà đi đám với con nhưng ông P cho rằng bà đi chơi nên vợ chồng cãi nhau và bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Cho bà ly hôn với ông P.

- Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị N T, sinh năm 1990 và Trần Thị B N, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 02/7/2018 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Trần Văn P trình bày:

Ông và bà T cưới nhau vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà hay đi làm về trễ, ông không tin tưởng bà, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và ông có đánh bà, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được. Đến tháng 1/2018, vợ chồng cãi nhau và bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đối với yêu cầu ly hôn của bà T, ông đồng ý.

- Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành như bà T trình bày.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà T, ông P vẫn giữ yêu cầu và ý kiến đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về hôn nhân:* Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn P cưới nhau vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn.

Theo bà T và ông P thì vợ chồng chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã sống ly thân từ tháng 1/2018 đến nay, nay bà T xin ly hôn, ông P đồng ý.

Xét thấy bà T và ông P chung sống với nhau như vợ chồng, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi về chung sống ông bà cũng không đi đăng ký kết hôn cho đến nay, vì vậy việc sống chung của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều

53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông P.

[2] *Về con chung*: Bà T và ông P có 02 con chung tên Trần Thị N T, sinh năm 1990 và Trần Thị B N, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

[3] *Về tài sản chung*: Bà T, ông P tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về nợ chung*: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn P là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Có 02 con chung tên Trần Thị N T, sinh năm 1990 và Trần Thị B N, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

3. *Về tài sản*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không có.

5. *Về án phí*: Bà Huỳnh Thị T phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0008462 ngày 18/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong.

Bà T, ông P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Huy Vũ